BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Số: 1213 /QĐ-ĐHNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 1222/QĐ-ĐHNT ngày 02/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc kiện toàn Hội đồng và Ban Thư ký phát triển chương trình đào tạo, các Tiểu ban liên ngành và Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành **Kỹ thuật tàu thủy**, mã số: **7520122**.

Điều 2. Giao Khoa Kỹ thuật Giao thông quản lý chương trình đào tạo này.

Điều 3. Chương trình đào tạo này áp dụng từ Khóa 63.

Điều 4. Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo và các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Trang Sĩ Trung

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH: KỸ THUẬT TÀU THỦY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1213/QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a) Đơn vị được giao quản lý	**Khoa Kỹ thuật giao thông**
b) Tên chương trình	**Kỹ thuật tàu thủy**
c) Ngành đào tạo	**Kỹ thuật tàu thủy**
d) Mã số ngành đào tạo	**7520122**
e) Trình độ đào tạo	**Đại học**
f) Hình thức đào tạo	**Chính quy**
g) Thời gian đào tạo	**4 năm**
h) Ngôn ngữ đào tạo	**Tiếng việt**
i) Tên văn bằng tốt nghiệp	**Cử nhân Kỹ thuật tàu thủy**
j) Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT	**11/2021**

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1. PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;

2. PEO2: Có khả năng thiết kế và đóng, sửa vỏ tàu thủy bằng các loại vật liệu khác nhau;

3. PEO3: Có khả năng thiết kế, lắp đặt và bảo dưỡng hệ động lực tàu thủy;

4. PEO4: Có khả năng thiết kế, lắp đặt và bảo dưỡng thiết bị tàu thủy;

5. PEO5: Có tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật tàu thủy.

2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	x				
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	x	x	x	x	
3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp		x	x	x	x
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ		x	x	x	
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp	x	x			x

III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sau khi học xong chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật tàu thủy, sinh viên có khả năng:

1. PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;

2. PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;

3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; đạt chuẩn ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản trong giao tiếp và tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;

4. PLO4: Áp dụng các kiến thức cơ sở ngành để giải quyết các vấn đề liên quan đến chuyên môn ngành kỹ thuật tàu thủy;

5. PLO5: Thiết kế vỏ tàu thủy bằng các loại vật liệu khác nhau, đặc biệt tàu nghề cá;

6. PLO6: Đóng mới và sửa chữa vỏ tàu thủy bằng các loại vật liệu khác nhau;

7. PLO7: Thiết kế, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống thiết bị năng lượng tàu thủy;

8. PLO8: Thiết kế, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tàu thủy, đặc biệt là thiết bị khai thác thủy sản;

9. PLO9: Quản lý, điều hành, giám sát thi công, tổ chức sản xuất, có kỹ năng ngoại ngữ và tin học chuyên ngành trong lĩnh vực kỹ thuật tàu thủy;

10. PLO10: Có ý thức công dân, trách nhiệm cá nhân và xã hội, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm trong công việc.

3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

PEOs	Chuẩn đầu ra - PLOs									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	x	x	x						x	x
2		x		x	x	x	x	x		
3				x	x	x	x	x		
4				x	x	x	x	x		
5			x						x	x

IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sau khi tốt nghiệp, các cử nhân Kỹ thuật tàu thủy có thể đảm nhận các công việc:

1. Cán bộ kỹ thuật tại các cơ sở thiết kế, đóng mới, sửa chữa tàu thủy;

2. Cán bộ kỹ thuật tại các cơ sở sản xuất thiết bị phụ trợ của ngành công nghiệp tàu thủy;

3. Cán bộ chuyên môn tại các cơ quan quản lý, đăng kiểm tàu thủy;

4. Cán bộ chuyên môn tại các cơ quan tư vấn, giám sát, bảo hiểm, giám định chất lượng tàu thủy;

5. Cán bộ giảng dạy hoặc nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo liên quan đến ngành Kỹ thuật tàu thủy.

V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

Thông tin tuyển sinh	Theo quy định của Bộ và đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Nha Trang.
Điều kiện nhập học	Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành.
Quy định đào tạo	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn
Điều kiện tốt nghiệp	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn

VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Nội dung	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
I	**Giáo dục tổng quát**	**58**	**39,2**	**52**	**35,1**	**6**	**4,1**
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	18	12,2	18	12,2	0	0,0
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	21	14,2	17	11,5	4	2,7
3	Ngoại ngữ	8	5,4	8	5,4	0	0,0
4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh	11	7,4	9	6,1	2	1,4
II	**Giáo dục chuyên nghiệp**	**90**	**60,8**	**80**	**54,1**	**10**	**6,8**
1	Cơ sở ngành	39	26,4	35	23,6	4	2,7
2	Ngành	41	27,7	35	23,6	6	4,1
3	Tốt nghiệp	10	6,8	10	6,8	0	0,0
	Tổng cộng	**148**	**100**	**132**	**89,2**	**16**	**10,8**

VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bổ từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			**148**	**Bắt buộc**				**20**	**16**	**17**	**15**	**17**	**14**	**15**	**10**
				Tự chọn				*-*	*1**	*1**	*2**	*2**	*6**	*4**	*-*
I	**Giáo dục tổng quát**		**58**												
I.1	**Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật**		**18**												
Các HP bắt buộc			**18**					**5**	**2**	**4**	**5**			**2**	
1	POL307	Triết học Mác - Lênin	3	45				3							

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bổ từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
2	POL309	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30		1			2						
3	POL308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		1				2					
4	POL333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		2,3								2	
5	POL310	Lịch sử ĐCSVN	2	30		2,3					2				
6	SSH313	Pháp luật đại cương	2	30				2							
7	SSH378	Tư duy phản biện	3	45							3				
8	SSH379	Ngôn ngữ học thuật	2	30						2					
I.2	**Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường**		**21**												
Các HP bắt buộc			**17**					**9**	**5**	**3**					
9	MAT327	Toán 1	3	45				3							
10	MAT328	Toán 2	2	30					2						
11	MAT322	Xác suất - Thống kê	3	45		9				3					
12	PHY310	Vật lý đại cương 1	3	45				3							
13	PHY311	Thực hành vật lý đại cương 1	1		15	12		1							
14	CHE388	Hóa học đại cương B	2	30				2							
15	SOT381	Tin học đại cương A (LT+TH)	3	45					3						
Các HP tự chọn			*4*										*4**		
16.1	SSH383	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	*2*	*30*									*2**		
16.2	BUA319	Nhập môn Quản trị học	*2*	*30*									*2**		
17.1	SSH380	Văn hóa Việt Nam	*2*	*30*									*2**		
17.2	SSH381	Thường thức mỹ thuật	*2*	*30*									*2**		
I.3	**Ngoại ngữ**		**8**					**4**	**4**						
18		Ngoại ngữ 1	4	60				4							
19		Ngoại ngữ 2	4	60					4						
I.4	**Thể chất và Quốc phòng - An ninh**		**11**												
Các HP bắt buộc			**9**					**1**							
20	QPAD011	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3	45				8[1]							
21	QPAD02	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30											
22	QPAD033	Quân sự chung	1	15											
23	QPAD044	KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	30											

[1] Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ).

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bổ từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
24	85065	Điền kinh	1	5	10			1							
Các HP tự chọn			*2*						*1**	*1**					
25	85097	Bóng đá	*1*	5	10				*1**						
26.1	85098	Bóng chuyền	*1*	5	10				*1**						
26.2	85105	Cầu lông	*1*	5	10				*1**						
26.3	85108	Taekwondo	*1*	5	10					*1**					
26.4	85066	Bơi lội	*1*	5	10					*1**					
26.5	851111	Aerobic	*1*	5	10					*1**					
II	**Giáo dục chuyên nghiệp**		**90**												
II.1	**Cơ sở ngành**		**39**												
Các HP bắt buộc			**35**					**1**	**5**	**10**	**10**	**7**	**2**		
27		Nhập môn kỹ thuật tàu thủy	1	15				1							
28		Vẽ kỹ thuật	3	45					3						
29		Cơ học ứng dụng	4	60							4				
30		Sức bền vật liệu	3	45		29				3					
31		Vật liệu học	2	30					2						
32		Nguyên lý chi tiết máy	3	45		28				3					
33		Kỹ thuật điện	2	30								2			
34		Lý thuyết tàu thủy	4	53	7	28				4					
35		Kết cấu tàu thủy	3	38	7	34					3				
36		Động cơ đốt trong	3	45		32					3				
37		Thực tập cơ khí	3		45	28						3			
38		Kỹ thuật kiểm tra không phá hủy	2	23	7	35							2		
39		Chống ăn mòn tàu thủy	2	30		35						2			
Các HP tự chọn			*4*								*2**	*2**			
40.1		Dung sai và đo lường	*2*	*30*		*28*					*2**				
40.2		Phương pháp nghiên cứu khoa học	*2*	*30*								*2**			
41.1		Kỹ thuật thủy khí	*2*	*25*	*5*	*29*					*2**				
41.2		Kỹ thuật an toàn ngành KTTT	*2*	*30*								*2**			
II.2	**Ngành**		**41**												
Các HP bắt buộc			**35**									**10**	**12**	**13**	
42		Sức bền tàu thủy	2	30		35						2			

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bổ từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
43		Thiết kế thiết bị năng lượng tàu thủy	3	30	15	36						3			
44		Kỹ thuật vẽ tàu	3	15	30	35						3			
45		Lắp đặt và bảo dưỡng thiết bị năng lượng tàu thủy	3	45		36							3		
46		Thiết kế tàu thủy và Đồ án môn học	4	45	15	42							4		
47		Công nghệ đóng sửa tàu vỏ gỗ và Composite	2	25	5	35							2		
48		Thực hành lắp đặt và bảo dưỡng thiết bị năng lượng tàu thủy	2		30	45								2	
49		Thiết bị tàu thủy	3	38	7	35							3		
50		Công nghệ đóng sửa tàu vỏ thép và Đồ án môn học	4	45	15	35								4	
51		Thiết bị khai thác thủy sản	2	25	5	35						2			
52		Tiếng Anh chuyên ngành	2	15	15	35								2	
53		Thực hành đóng tàu thủy	3		45	35								3	
54		Thực tập cơ sở đóng tàu (6 tuần)	2		30	35								2	
Các HP tự chọn			*6*										*2**	*4**	
55.1		Nội thất tàu thủy	*2*	*30*		*50*							*2**		
55.2		Tin học ứng dụng chuyên ngành	*2*	*15*	*15*	*46*							*2**		
56		Đường ống tàu thủy	*2*	*30*		*43*								*2**	
57.1		Hàn tàu thủy	*2*	*30*		*35*								*2**	
57.2		Điện tàu thủy	*2*	*23*	*7*	*33*								*2**	
II.3	**Tốt nghiệp**		**10**												**10**
Các HP bắt buộc			**10**												10
58	Đồ án tốt nghiệp		10												10
Đối với sinh viên không làm Khóa luận tốt nghiệp															
59.1	Chuyên đề Kỹ thuật tàu thủy		4												4
59.2	Chuyên đề tốt nghiệp		6												6

Ghi chú: Các tín chỉ có dấu "" là của HP tự chọn.*

7.2. Lưu đồ đào tạo

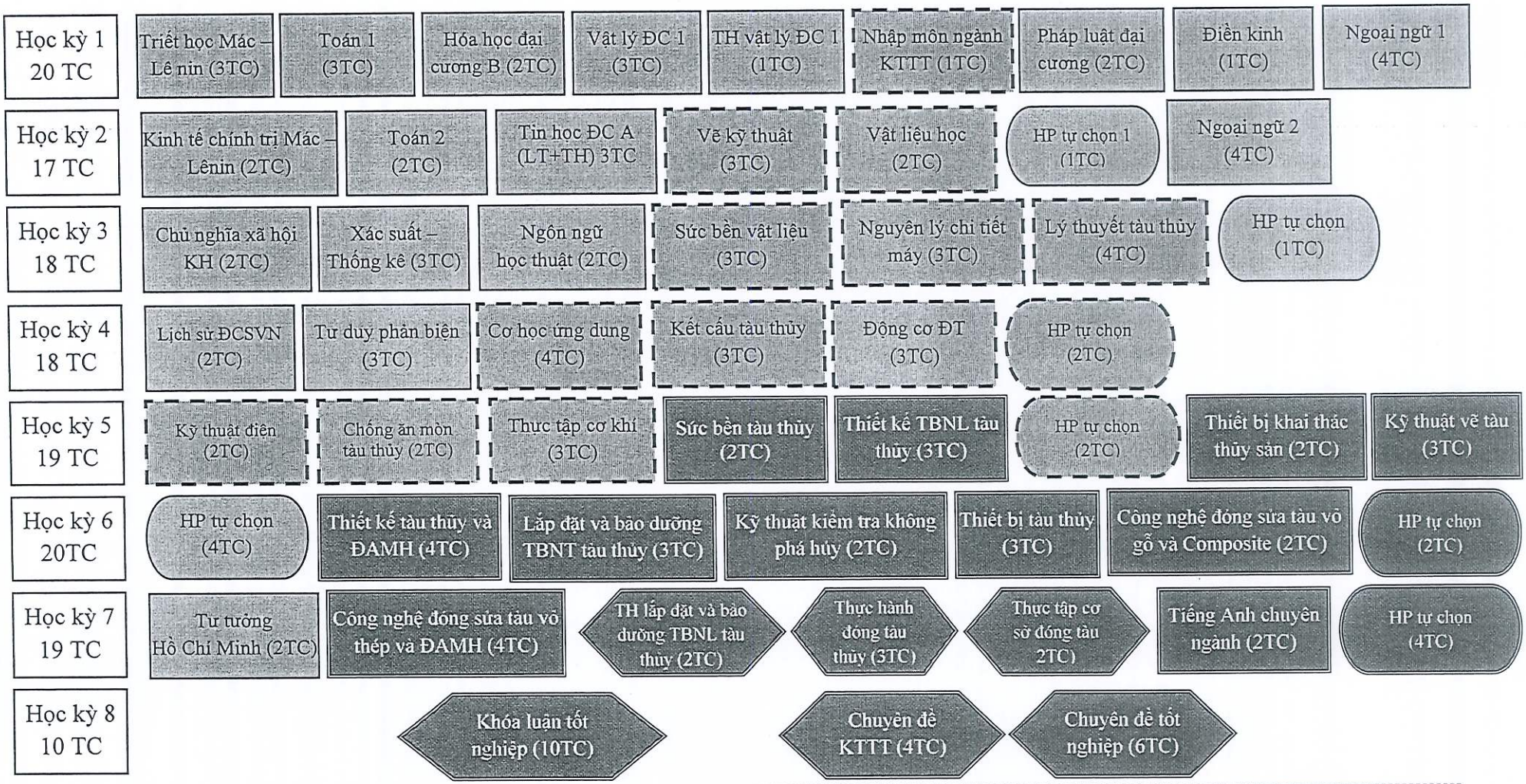

7.3 Ma trận thể hiện sự đóng góp của học phần để đạt được chuẩn đầu ra

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)										Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I	**Giáo dục tổng quát**												
I.1	***Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật***												
1	Triết học Mác - Lênin	3	M	I									1I+1M
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	M	I									1I+1M
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	M	I									1I+1M
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M	I									1I+1M
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	M	I									1I+1M
6	Pháp luật đại cương	2	M	I									1I+1M
7	Tư duy phản biện	3		R	M							I	1I+1R+1M
8	Ngôn ngữ học thuật	2		R	M						I		1I+1R+1M
I.2	***Toán, Tin học, Tự nhiên, CN&MT***												
9	Toán 1	3		M		R							1R+1M
10	Toán 2	2		R		R							2R
11	Xác suất - Thống kê	3		M		R							1R+1M
12	Vật lý đại cương 1	3		M		R							1R+1M
13	Thực hành vật lý đại cương 1	1		M									1M
14	Hóa học đại cương B (LT)	2		M		R							1R+1M
15	Tin học đại cương A (LT+TH)	3			M						R		1R+1M
16.1	*Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo*	*2*		*x*	*x*							*x*	*x*
16.2	*Nhập môn Quản trị học*	*2*		*x*							*x*		*x*
17.1	*Văn hóa Việt Nam*	*2*		*x*									*x*
17.2	*Thường thức mỹ thuật*	*2*		*x*								*x*	*x*
I.3	***Ngoại ngữ***												
18	Ngoại ngữ 1	4		I	M						R		1I+11R+M

19	Ngoại ngữ 2	4		I	M						R		1I+1R+1M
I.4	***Thể chất và QP-AN***												
20	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản VN	3	M										1M
21	Công tác quốc phòng và an ninh	2											
22	Quân sự chung	1											
23	KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2											
24	Điền kinh	1	M										1M
25	*Bóng đá*	*1*											
26.1	*Bóng chuyền*	*1*											
26.2	*Cầu lông*	*1*											
26.3	*Taekwondo*	*1*											
26.4	*Bơi lội*	*1*											
26.5	*Aerobic*	*1*											
II	**Giáo dục chuyên nghiệp**												
II.1	***Cơ sở ngành***												
27	Nhập môn kỹ thuật tàu thủy	1			I	I					I		3I
28	Vẽ kỹ thuật	3				R	I		I				2I+1R
29	Cơ học ứng dụng	4				R	I		I	I			3I+R
30	Sức bền vật liệu	3				R	R		R	R			4R
31	Vật liệu học	2				R	I	R	I	I			3I+2R
32	Nguyên lý chi tiết máy	3				R	I	R	I	I			3I+2R
33	Kỹ thuật điện	2				R	I		I	I			4I+1M
34	Lý thuyết tàu thủy	4				M	M	R	R	R	I		1I+3R+2M
35	Kết cấu tàu thủy	3			I	M	M	M	I	I			3I+3M
36	Động cơ đốt trong	3				M	I		R	R			1I+2R+1M
37	Thực tập cơ khí	3			R	M		R			I		1I+2R+1M
38	Kỹ thuật kiểm tra không phá hủy	2				R		R					2R

39	Chống ăn mòn tàu thủy	2				R	I	R					1I+2R
40.1	*Dung sai và đo lường*	*2*		*x*		*x*	*x*	*x*	*x*	*x*			*x*
40.2	*Phương pháp nghiên cứu khoa học*	*2*		*x*	*x*	*x*						*x*	*x*
41.1	*Kỹ thuật thủy khí*	*2*				*x*			*x*	*x*			*x*
41.2	*Kỹ thuật an toàn ngành KTTT*	*2*		*x*	*x*	*x*		*x*	*x*	*x*			*x*
II.2	***Ngành***												
42	Sức bền tàu thủy	2					M	I	I	I			3I+1M
43	Thiết kế thiết bị năng lượng tàu thủy	3					R		M	R			2R+1M
44	Kỹ thuật vẽ tàu	3					M	R	I	I	R		2I+2R+1M
45	Lắp đặt và bảo dưỡng TBNL tàu thủy	3					I	I	M	R			2I+1R+1M
46	Thiết kế tàu thủy và ĐAMH	4					M		R	R	R	I	1I+3R+1M
47	Công nghệ đóng sửa tàu vỏ gỗ và Composite	2					R	M					1R+1M
48	Thực hành lắp đặt và bảo dưỡng TBNL tàu	2							M	R	R	I	1I+2R+1M
49	Thiết bị tàu thủy	3					I		R	M			1I+1R+1M
50	Công nghệ đóng sửa tàu vỏ thép và ĐAMH	4					R	M			R	I	1I+2R+1M
51	Thiết bị khai thác thủy sản	2					I		R	M			1I+1R+1M
52	Tiếng Anh chuyên ngành	2									M	I	1I+1M
53	Thực hành đóng tàu thủy	3						M			R	I	1I+11R+M
54	Thực tập cơ sở đóng tàu (6 tuần)	2					R	M	R	R	R	R	6R+1M
55.1	*Nội thất tàu thủy*	*2*					*x*	*x*		*x*			*x*
55.2	*Tin học ứng dụng chuyên ngành*	*2*			*x*		*x*	*x*	*x*	*x*	*x*		*x*
56	*Đường ống tàu thủy*	*2*					*x*	*x*	*x*	*x*			*x*
57.1	*Hàn tàu thủy*	*2*					*x*	*x*					*x*
57.2	*Điện tàu thủy*	*2*		*x*			*x*		*x*	*x*			*x*
II.3	***Tốt nghiệp***			I	R		M	M	M	M	M	M	1I+1R+6M
	Tổng		**8M**	**9I+3R +5M**	**2I+12R +5M**	**1I+13R +4M**	**10I+5R +6M**	**2I+7R +6M**	**8I+7R+ 4M**	**7I+8R+ 3M**	**4I+9R+ 2M**	**6I+1R+ 1M**	
	Chuẩn đầu ra		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	

7.4. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè).

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.

Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.

IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp & Hỗ trợ sinh viên, cụ thể:

- Tham quan thực tế tại cơ sở sản xuất ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác như nước uống, căn tin, y tế,…

TRƯỞNG KHOA/VIỆN	BAN CHỦ NHIỆM CTĐT
Nhuỳnh Văn Vũ	TS. Huỳnh Lê Hoàng Thái
HIỆU TRƯỞNG	**HĐ PHÁT TRIỂN CTĐT**
Trang Sĩ Trung	Quách Hoài Nam